

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
KHU VỰC THÀNH THỊ
Tháng 3 năm 2013

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03 NĂM 2013 SO VỚI				Quý I năm 2013 so với quý I năm 2012
	Kỳ gốc năm 2009	Tháng 3 năm 2012	Tháng 12 năm 2012	Tháng 02 năm 2013	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	149,47	106,15	102,14	99,79	106,55
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	159,19	102,58	102,76	99,43	102,55
1- Lương thực	142,96	96,75	100,01	99,30	96,28
2- Thực phẩm	161,22	102,84	103,80	99,00	102,63
3- Ăn uống ngoài gia đình	166,64	105,96	102,41	100,42	106,69
II, Đồ uống và thuốc lá	135,40	103,97	102,02	99,79	103,90
III, May mặc, mũ nón, giày dép	140,22	107,90	102,32	100,13	108,02
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	164,03	102,72	100,81	100,09	105,29
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	126,82	105,10	101,25	100,23	105,24
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	160,35	142,73	107,53	100,09	143,26
Trong đó: Dịch vụ y tế	177,30	159,90	109,52	100,02	160,60
VII, Giao thông	146,94	105,42	100,66	99,73	106,12
VIII, Bưu chính viễn thông	87,10	99,83	99,89	99,97	99,77
IX, Giáo dục	165,47	116,39	100,34	100,02	116,70
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	166,16	117,99	100,36	100,01	118,30
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	126,19	104,25	100,94	100,12	104,42
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	149,04	108,87	101,69	100,04	109,11
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	220,05	96,53	95,27	97,27	99,20
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	120,97	100,39	100,36	100,41	99,55

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng